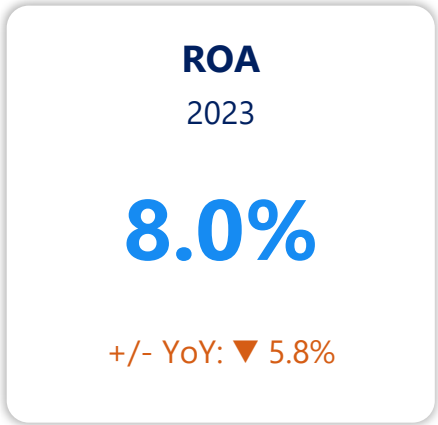
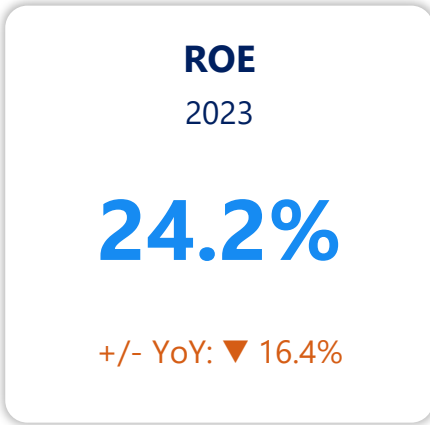
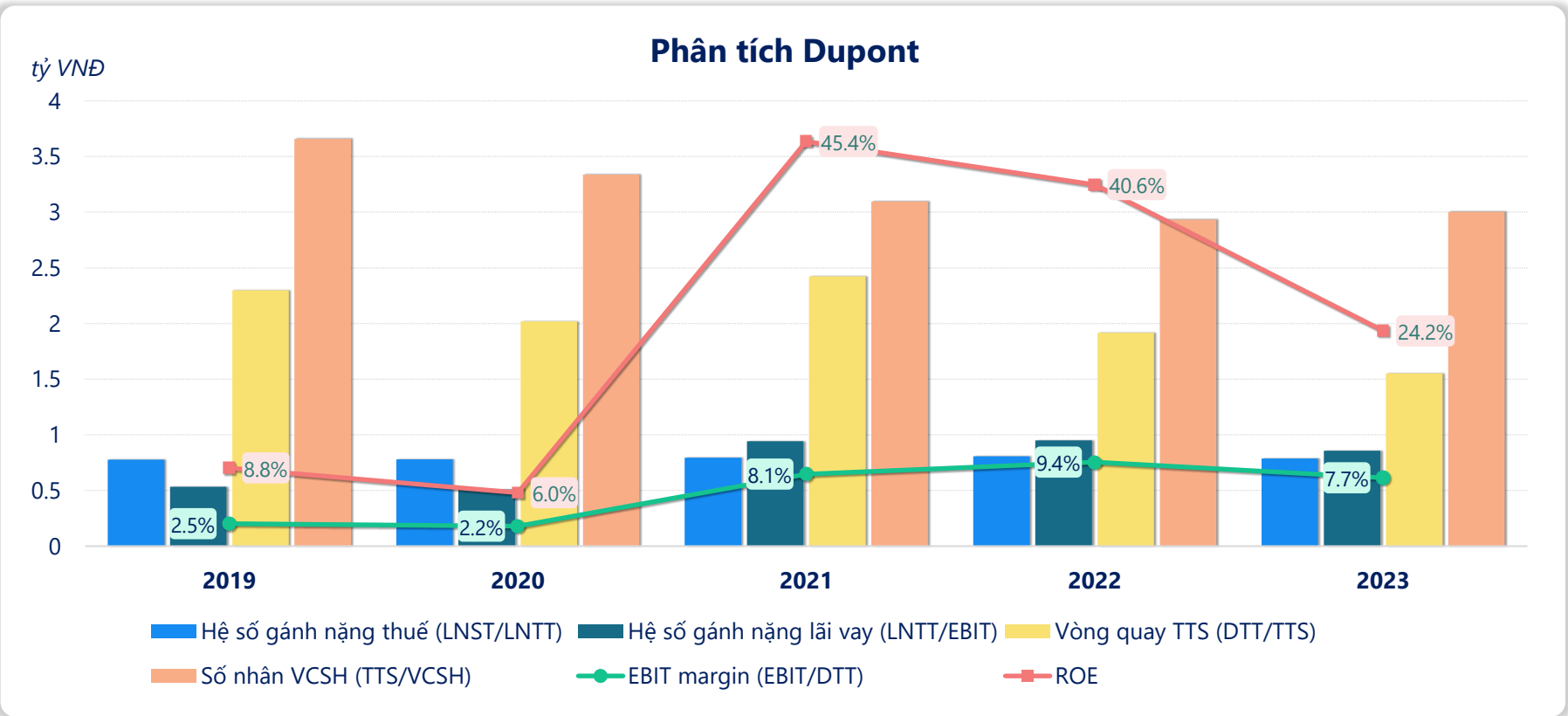
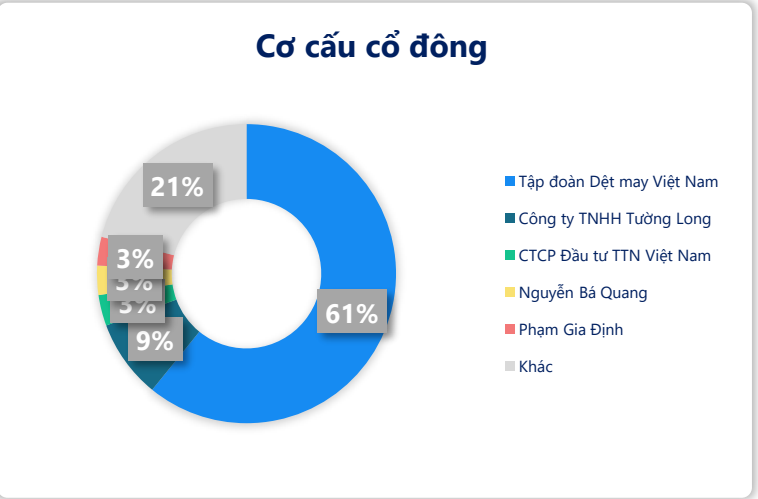


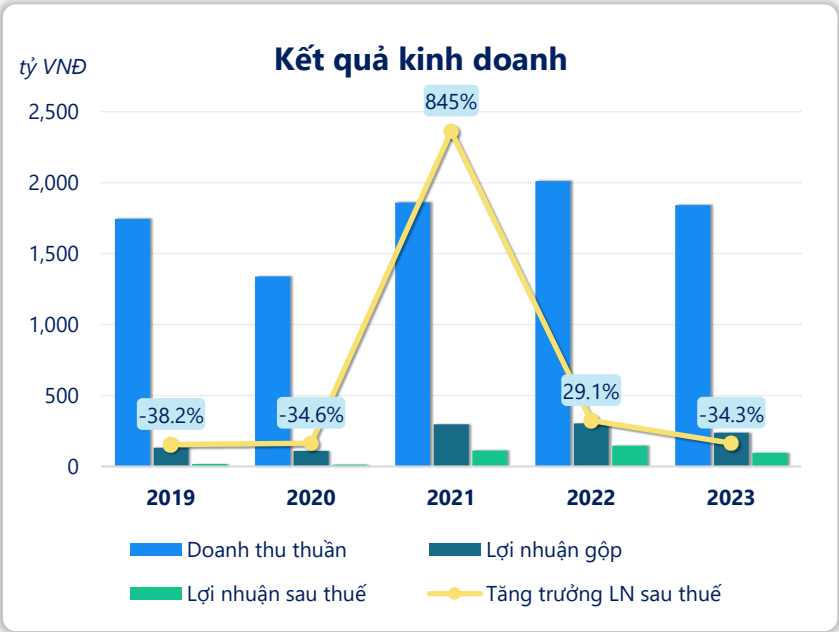
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		26,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,132 - 27,761
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		539
Số lượng CPLH (CP)		20,096,259
KLGD BQ 20 phiên (CP)		36,085
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.78
EPS		4,406
P/E		6.1

	YTD	1T	3T	6T
HDM	119.8%	2.5%	10.5%	24.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



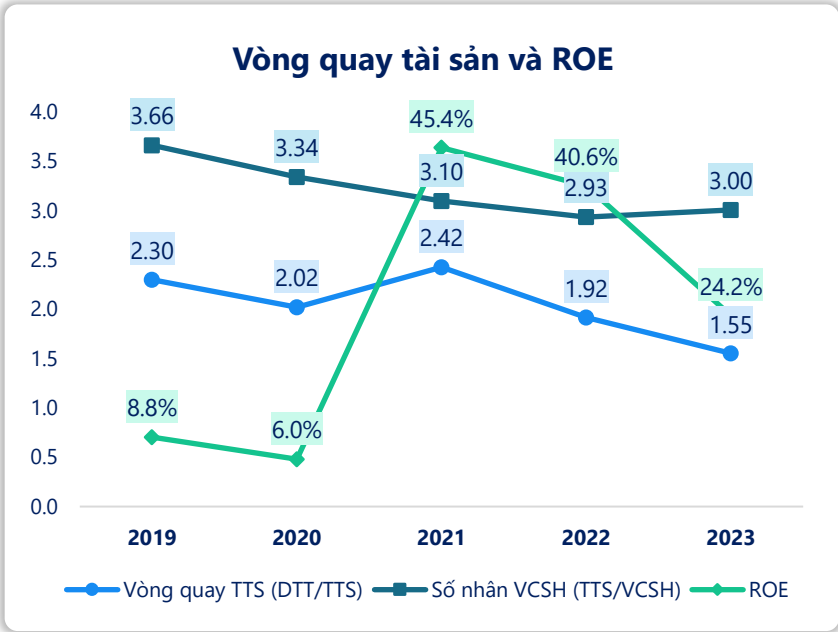
CTCP Dệt May Huế (UPCOM: HDM)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.68%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

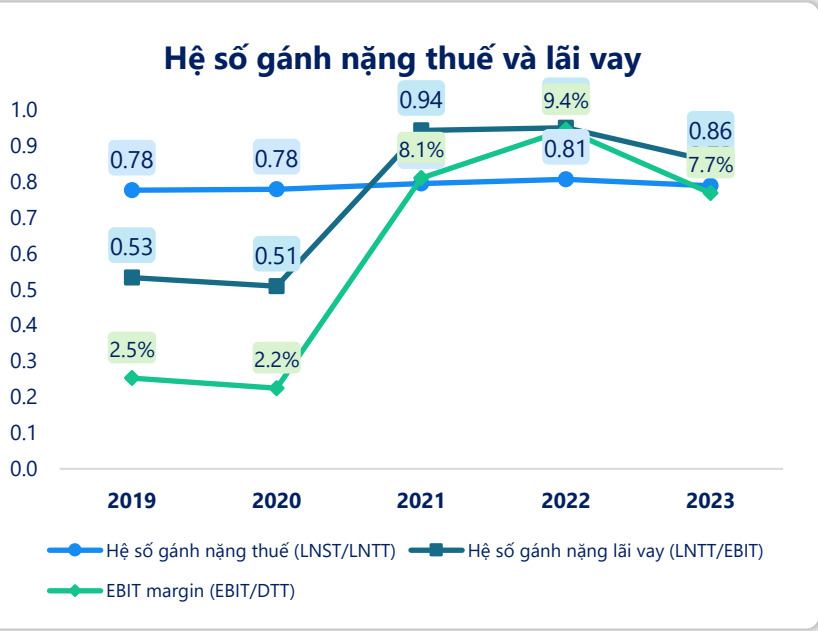
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.86**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **HDM** ghi nhận doanh thu thuần **1,842** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **95.50** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.36%** và **giảm 34.3%** so với năm trước.

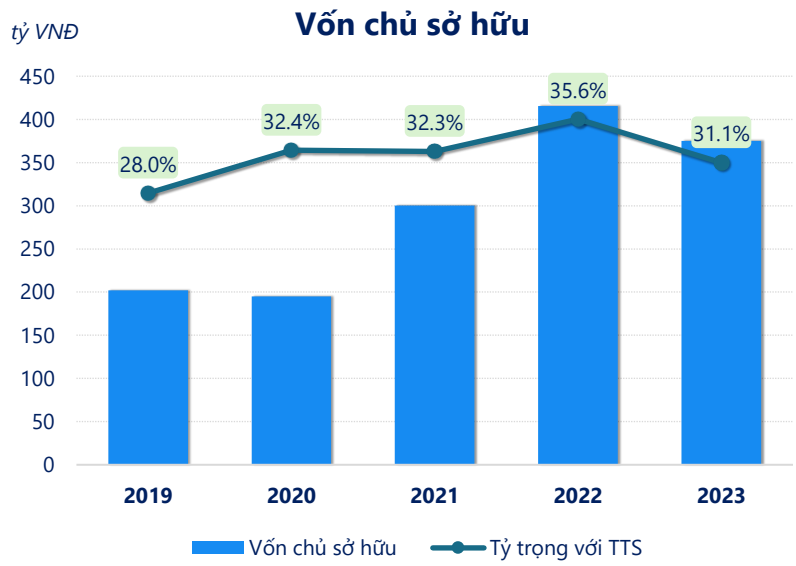
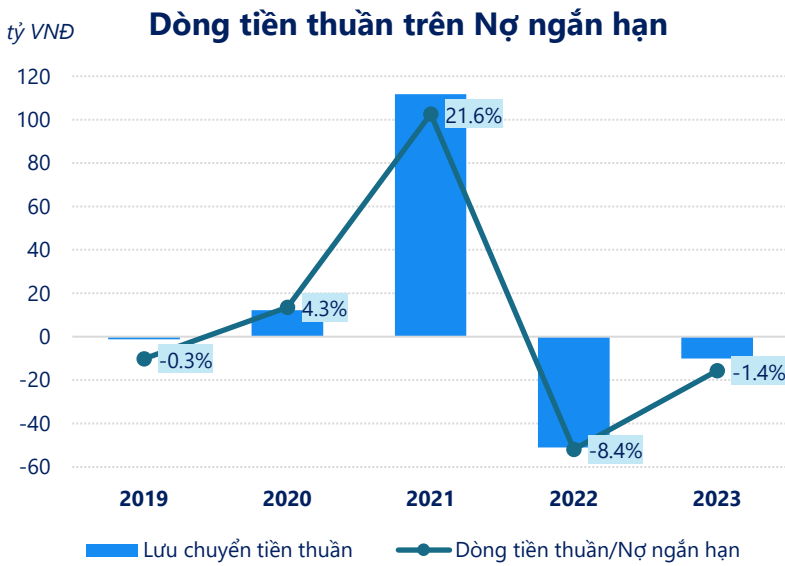
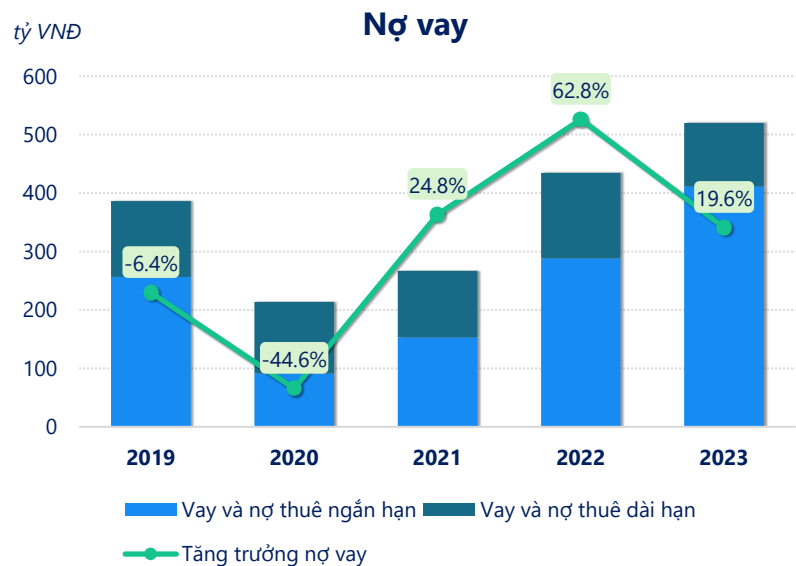
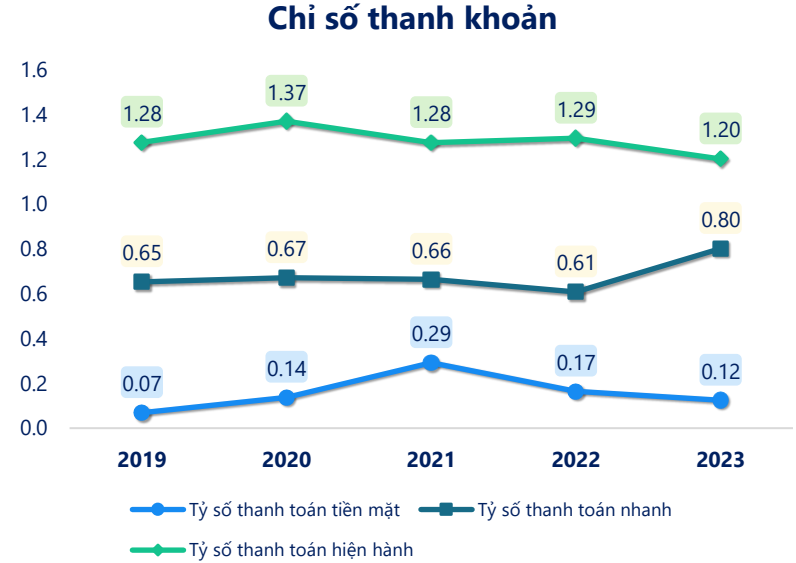
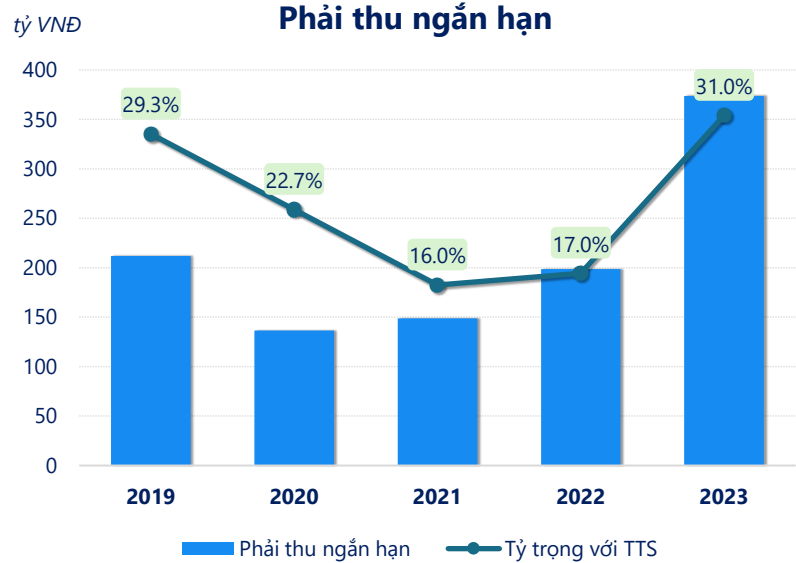
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **24.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.55**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.00** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,206	1,168	3.3%
Tài sản ngắn hạn	868	784	10.7%
Tiền và tương đương tiền	90.0	100	-10.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	42.0	145%
Phải thu ngắn hạn	374	199	88.0%
Hàng tồn kho	289	416	-30.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	27.7	-53.6%
Tài sản dài hạn	338	384	-11.9%
Phải thu dài hạn	0	9.82	-100%
Tài sản cố định	308	303	1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.51	37.6	-98.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.98	6.11	63.3%
Tài sản dài hạn khác	19.7	26.8	-26.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	771	752	2.5%
Nợ ngắn hạn	662	606	9.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	411	288	42.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.5	87.4	4.7%
Nợ dài hạn	109	147	-25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	109	147	-25.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	435	415	4.8%
Vốn chủ sở hữu	435	415	4.8%
Vốn điều lệ	201	152	32.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,744	1,339	1,859	2,010	1,842
Giá vốn hàng bán	1,611	1,229	1,563	1,707	1,604
Lợi nhuận gộp	133	110	296	304	239
Doanh thu HĐTC	9.32	9.83	16.9	39.7	35.4
Chi phí TC	24.9	21.6	19.4	25.6	38.3
Chi phí lãi vay	20.6	14.8	8.72	9.55	20.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	53.9	44.3	69.4	73.6	54.9
Chi phí QLDN	40.4	41.2	85.0	74.0	61.4
LN thuần từ HĐKD	22.9	12.6	139	170	119
Lợi nhuận khác	0.55	2.73	2.98	10.2	1.67
LN trước thuế	23.5	15.3	142	180	121
Lợi nhuận sau thuế	18.2	11.9	113	145	95.5
LNST của CĐ cty mẹ	18.2	11.9	113	145	95.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	77.7	247	181	-70.2	87.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.4	-47.6	-119	-138	-122
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.6	-188	49.1	157	24.4
Tiền đầu kỳ	28.3	27.0	39.3	151	100
Lưu chuyển tiền thuần	-1.24	12.3	112	-51.1	-10.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	27.0	39.3	151	100	90.0